

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 28 ngày 12/12/2018 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 943.445.620.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm bốn mươi ba tỷ, bốn trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên
	Ông Hà Cửu Long	Ủy viên
	Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên
	Ông Takano Satoshi	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 8/11/2018)
	Ông Trần Trọng Thắng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 8/11/2018)
	Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc điều hành (Miễn nhiệm ngày 8/11/2018)
	Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 31/01/2018)
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện phát sinh như thuyết minh 6.2 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

CHỖ TIẾP XẾP

Số: 420 /2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Công ty Cổ phần FECON

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 10/4/2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Đình Văn Thắng**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 2999-2019-137-1

10/04/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.560.203.147.471	1.931.463.685.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	114.019.140.473	86.415.242.582
1. Tiền	111		49.019.140.473	86.415.242.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		646.800.000	646.800.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	646.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.004.952.051.687	1.439.282.045.073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.456.855.930.522	1.235.419.017.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	98.078.611.051	94.593.726.619
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.486.666.667	1.950.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	442.613.188.558	109.684.686.412
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(2.082.345.111)	(2.365.385.709)
IV. Hàng tồn kho	140		415.871.444.288	333.281.317.677
1. Hàng tồn kho	141	5.6	415.871.444.288	333.281.317.677
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.713.711.023	71.838.280.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.713.711.023	99.704.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	-	32.805.337
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		23.000.000.000	71.705.771.250
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.510.187.292.738	1.251.319.007.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.645.000.000	37.505.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	35.645.000.000	37.505.000.000
II. Tài sản cố định	220		548.847.993.366	514.402.666.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	309.733.834.643	278.221.807.826
- Nguyên giá	222		521.269.412.415	486.354.766.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211.535.577.772)	(208.132.958.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	122.780.043.269	163.979.829.110
- Nguyên giá	225		167.757.148.685	214.115.049.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(44.977.105.416)	(50.135.220.677)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	116.334.115.454	72.201.029.836
- Nguyên giá	228		130.746.827.724	81.501.175.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.412.712.270)	(9.300.145.490)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.680.150.891	25.609.845.021
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	15.680.150.891	25.609.845.021
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	885.986.303.121	643.185.951.752
1. Đầu tư vào công ty con	251		757.964.710.862	494.633.951.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		45.000.000.000	148.542.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		83.021.592.259	10.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.027.845.360	30.615.544.103
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	24.027.845.360	30.615.544.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4.070.390.440.209	3.182.782.693.623

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.382.832.801.256	2.167.891.423.793
I. Nợ ngắn hạn	310		1.837.643.051.428	1.601.431.056.298
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	691.346.710.946	597.990.029.893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	36.578.623.530	33.330.461.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	71.208.933.735	48.971.832.575
4. Phải trả người lao động	314		354.435.463	1.375.824.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	304.330.555.903	281.746.677.617
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.710.713.650
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	282.680.444.244	170.220.312.311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	451.143.347.607	464.085.204.236
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		545.189.749.828	566.460.367.495
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		205.668.252	257.856.668
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	265.796.793.079	287.015.222.330
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.19	279.187.288.497	279.187.288.497
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.687.557.638.953	1.014.891.269.830
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	1.687.557.638.953	1.014.891.269.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		943.445.620.000	543.529.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		943.445.620.000	543.529.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		285.737.869.395	120.738.363.821
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48.312.711.503	48.312.711.503
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		197.421.157.693	176.809.597.506
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		212.640.280.362	125.501.437.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.071.159.535	6.932.201.529
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		204.569.120.827	118.569.235.471
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.070.390.440.209	3.182.782.693.623
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị NghiêN

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	1.838.855.932.516	1.535.106.889.389
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	1.838.855.932.516	1.535.106.889.389
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	1.501.895.091.542	1.269.390.643.024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		336.960.840.974	265.716.246.365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	341.895.669.171	154.223.734.193
7. Chi phí tài chính	22	5.24	356.799.818.000	192.502.209.470
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>90.261.145.118</i>	<i>88.781.351.975</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	6.806.072.908	5.734.610.511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	73.026.314.900	66.122.371.635
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		242.224.304.337	155.580.788.942
11. Thu nhập khác	31	5.26	30.158.542.968	3.689.499.854
12. Chi phí khác	32	5.26	19.636.398.001	1.677.106.673
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.26	10.522.144.967	2.012.393.181
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		252.746.449.304	157.593.182.123
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	48.177.328.477	28.770.930.953
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		204.569.120.827	128.822.251.170

Người lập biểu



Phan Vuong Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiênn

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		252,746,449,304	157,593,182,123
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		49,262,817,580	48,509,938,501
- Các khoản dự phòng	03		(283,040,598)	(786,901,308)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2,123,410,437	2,911,584,087
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(94,135,990,014)	(53,330,556,119)
- Chi phí lãi vay	06		90,261,145,118	88,781,351,975
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		299,974,791,827	243,678,599,259
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(383,645,038,410)	(282,854,037,879)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(82,590,126,611)	(86,193,281,239)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		236,688,811,464	312,987,559,505
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,973,691,776	(7,145,565,243)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(90,261,145,118)	(88,781,351,975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35,854,970,644)	(6,059,142,505)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11,184,375,460	8,171,421,360
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17,654,833,770)	(1,972,545,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(57,184,444,026)	91,831,656,283
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(74,715,614,936)	(52,146,673,511)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		28,062,382,748	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,536,666,667)	(1,950,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(484,738,230,571)	(54,299,330,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		164,635,657,692	135,056,100,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,242,105,516	17,549,722,786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(355,050,366,218)	44,209,819,275
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		519,999,505,574	-
3. Tiền thu từ cho vay	33		1.160.787.348.058	1.114.543.251.077
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.140.952.482.992)	(1.186.198.701.729)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(53.995.150.946)	(38.613.259.519)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.936.456.000)	(49.499.422.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		440.902.763.694	(159.768.132.171)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		28.667.953.450	(23.726.656.613)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.415.242.582	110.035.235.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.064.055.559)	106.663.976
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		114.019.140.473	86.415.242.582

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiê



Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 28 ngày 12/12/2018 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 943.445.620.000 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm bốn mươi ba tỷ, bốn trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Số lao động bình quân trong năm: 491 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON (trước đây Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Harbour)	87%	87%
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	47,44%	84,52%
Công ty CP Công trình ngầm FECON	76,40%	76,40%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	95,27%	95,27%
Công ty CP Năng Lượng FECON (trước đây Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON)	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (trước đây Công ty Cổ phần nông nghiệp thông minh FECON)	78,95%	78,95%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	74,69%	74,69%
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64%	64%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	30%	30%

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

107
3T
HI
TO
ET
VN

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng .

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm Hệ thống Kế toán ERP SAP FPT.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Trích trước chi phí công trình theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo lãi suất thực tế từng hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

197
Y
4
AN
HAI
21-

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoạt động xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	38.616.666.179	38.673.061.683
Tiền gửi ngân hàng	10.402.474.294	47.742.180.899
Các khoản tương đương tiền	65.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	65.000.000.000	-
Tổng	114.019.140.473	86.415.242.582

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.456.855.930.522	1.235.419.017.751
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	72.889.755.169	206.048.046.356
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc DA Hóa dầu Long Sơn	145.331.464.016	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	123.019.677.823	190.267.042.654
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	208.049.937.494	-
Công ty TNHH phát triển Nam Hội An	-	45.769.851.680
Phải thu các đối tượng khác	907.565.096.020	793.334.077.061
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	1.456.855.930.522	1.235.419.017.751

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Bảo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon	2.885.916.000	24.472.477.816
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	-	16.573.416.026
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	40.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Xây dựng 69	9.707.371.724	9.707.371.724
Các đối tượng khác	45.485.323.327	38.840.461.053
Tổng	98.078.611.051	94.593.726.619

5.4 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	442.613.188.558	-	109.684.686.412	-
- Công ty Cổ phần Japan Expressway International	4.410.000.000	-	4.410.000.000	-
- Công ty Cổ phần Central Nippon Expressway	1.890.000.000	-	1.890.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.561.346.180	-	2.285.493.662	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	80.285.056	-	185.286.760	-
- Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	17.295.713.109	-	-	-
- ACWA Power Vietnam Renewables Pte. Ltd.	156.977.731.250	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	6.214.898.609	-	5.956.939.236	-
- Tạm ứng	228.253.931.222	-	88.819.944.906	-
- Phải thu khác	20.513.449.522	-	1.721.188.238	-
Dài hạn	35.645.000.000	-	37.505.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	35.645.000.000	-	37.505.000.000	-
Tổng	478.258.188.558	-	147.189.686.412	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Bảo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.5 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3.377.792.849	1.295.447.738	3.660.833.446	1.295.447.737

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
	Công ty CP Đầu tư XD Vinaconex -PVC			
Công ty XD Công trình Giao thông 892				269.661.360
Công ty TNHH MTV 508				843.590.300
Công ty CP Phúc Lộc				177.226.521
Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí IMICO				312.017.266
Công ty CP Sông đà Hoàng Long				454.004.029
Các đối tượng khác				924.554.626
Tổng				3.377.792.849

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	275.147.863	-	18.333.900	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.589.217.570	-	19.425.542.841	-
Công cụ, dụng cụ	674.692.032	-	892.816.338	-
Chi phí SX KDDD	395.078.159.538	-	311.747.788.496	-
Hàng hóa	1.254.227.285	-	1.196.836.102	-
Tổng	415.871.444.288	-	333.281.317.677	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.713.711.023	99.704.056
Công cụ dụng cụ	89.166.505	99.704.056
Chi phí thuê kho, văn phòng	269.505.930	-
Chi phí khác	1.355.038.588	-
Dài hạn	24.027.845.360	30.615.544.103
Công cụ dụng cụ	16.287.875.520	26.749.735.346
Chi phí sửa chữa	1.924.256.866	2.801.338.499
Chi phí phần mềm	398.637.229	-
Phí bảo hiểm	-	44.733.339
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, Chi phí khác	5.417.075.745	1.019.736.919
Tổng	25.741.556.383	30.715.248.159

NG TY CỔ PHẦN FECON

cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

UYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ		Tổng
					hữu hình khác		
lư tại 01/01/2018	2.636.995.426	442.277.225.574	21.748.399.767	1.276.731.476	18.415.414.212		486.354.766.455
g trong năm	-	90.076.408.180	3.267.176.600	206.915.000	3.909.488.985		97.459.988.765
i trong năm	-	41.149.308.987	3.267.176.600	206.915.000	3.909.488.985		48.532.889.572
i lại tài sản thuế tài chính	-	48.927.099.193	-	-	-		48.927.099.193
m trong năm	-	58.023.621.666	3.036.175.684	31.000.000	1.454.545.455		62.545.342.805
nh lý, nhượng bán	-	58.023.621.666	3.036.175.684	31.000.000	1.454.545.455		62.545.342.805
lư tại 31/12/2018	2.636.995.426	474.330.012.088	21.979.400.683	1.452.646.476	20.870.357.742		521.269.412.415
Ì TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
lư tại 01/01/2018	1.670.205.490	185.555.099.854	12.958.451.069	585.394.749	7.363.807.467		208.132.958.629
g trong năm	263.735.670	45.981.658.178	1.231.247.144	140.359.360	1.691.365.709		49.308.366.061
u hao trong năm	263.735.670	27.983.366.420	1.231.247.144	140.359.360	1.691.365.709		31.310.074.303
i lại tài sản thuế tài chính	-	17.998.291.758	-	-	-		17.998.291.758
m trong năm	-	43.921.643.196	1.565.887.613	31.849	418.184.260		45.905.746.918
nh lý, nhượng bán	-	43.921.643.196	1.565.887.613	31.849	418.184.260		45.905.746.918
lư tại 31/12/2018	1.933.941.160	187.615.114.836	12.623.810.600	725.722.260	8.636.988.916		211.535.577.772
Ì TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2018	966.789.936	256.722.125.720	8.789.948.698	691.336.727	11.051.606.745		278.221.807.826
31/12/2018	703.054.266	286.714.897.252	9.355.590.083	726.924.216	12.233.368.826		309.733.834.643

trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay;

uyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

156.047.370.631
68.328.583.988

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	214.115.049.787	214.115.049.787
Tăng trong năm	2.569.198.091	2.569.198.091
Mua trong năm	2.569.198.091	2.569.198.091
Giảm trong năm	48.927.099.193	48.927.099.193
Mua lại tài sản thuê tài chính	48.927.099.193	48.927.099.193
Số dư tại 31/12/2018	167.757.148.685	167.757.148.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	50.135.220.677	50.135.220.677
Tăng trong năm	12.840.176.497	12.840.176.497
Khấu hao trong năm	12.840.176.497	12.840.176.497
Giảm trong năm	17.998.291.758	17.998.291.758
Mua lại tài sản thuê tài chính	17.998.291.758	17.998.291.758
Số dư tại 31/12/2018	44.977.105.416	44.977.105.416
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	163.979.829.110	163.979.829.110
Tại 31/12/2018	122.780.043.269	122.780.043.269

5.10 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	79.957.930.719	618.127.350	925.117.257	81.501.175.326
Tăng trong năm	23.613.527.273	25.632.125.125	-	49.245.652.398
Mua trong năm	23.613.527.273	-	-	23.613.527.273
Tăng từ Chi phí XD CB	-	25.632.125.125	-	25.632.125.125
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	103.571.457.992	26.250.252.475	925.117.257	130.746.827.724
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	8.475.728.686	441.772.284	382.644.520	9.300.145.490
Tăng trong năm	2.159.108.778	2.907.232.010	46.225.992	5.112.566.780
Khấu hao trong năm	2.159.108.778	2.907.232.010	46.225.992	5.112.566.780
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	10.634.837.464	3.349.004.294	428.870.512	14.412.712.270
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	71.482.202.033	176.355.066	542.472.737	72.201.029.836
Tại 31/12/2018	92.936.620.528	22.901.248.181	496.246.745	116.334.115.454

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
FECON - Hệ thống ERP SAP FPT	-	24.917.631.125
Chi phí xây dựng Nhà xưởng Lương Sơn - Hòa Bình	15.680.150.891	-
Mua sắm TSCĐ dở dang khác	-	692.213.896
Tổng	15.680.150.891	25.609.845.021

TTC
TTC

NG TY CỔ PHẦN FECON

cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

ÝẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẤU B 09-DN

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
tư vào Công ty con			757.964.710.862	-	494.633.951.752	-
nền móng và Công trình ngầm			-	-	26.000.000.000	-
ty Cổ phần Fecon Miltec			-	-	10.494.064.002	-
ty CP Xứ lý nền và Xây dựng FECON (trước	87,00%	87,00%	82.244.470.291	-	52.962.617.750	-
Công ty CP Xứ lý nền Fecon						
ghai Habour)						
ng THPT Ý Yên	67,74%	67,74%	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
ty Cổ phần Hạ tầng FECON	47,44%	84,52%	178.734.959.713	-	120.916.020.000	-
ty CP Công trình ngầm FECON	76,40%	76,40%	199.966.000.000	-	49.966.000.000	-
ty Cổ phần FECON SOUTH	95,27%	95,27%	74.200.000.000	-	49.200.000.000	-
ty CP Năng Lượng FECON (trước đây	99,99%	99,99%	167.990.000.000	-	168.000.000.000	-
ty TNHH Đầu tư Hạ tầng FECON)						
ty CP Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (trước	78,95%	78,95%	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
Công ty CP Nông nghiệp						
g minh FECON)						
ON RAINBOW FOUNDATION	74,69%	74,69%	3.459.750.000	-	3.395.250.000	-
STRUCTION CO LTD						
ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng	64,00%	64,00%	37.669.530.858	-	-	-
tư vào Công ty liên doanh liên kết			45.000.000.000	-	148.542.000.000	-
ty CP Khoáng sản FECON					148.542.000.000	-
ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	30,00%	30,00%	45.000.000.000	-	-	-
tư vào đơn vị khác			83.021.592.259	-	10.000.000	-
ty cổ phần Khoáng sản FECON	10,95%	10,95%	45.201.592.259	-	-	-
ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến	0,03%	0,03%	10.000.000	-	10.000.000	-
TO - FECON						
tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			37.810.000.000	-	-	-
5			885.986.303.121	(*)	643.185.951.752	(*)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	691.346.710.946	691.346.710.946	597.990.029.893	597.990.029.893
Công ty Cổ phần Xử lý Nền FECON SHANGHAI HARBOUR	75.772.945.639	75.772.945.639	96.915.159.979	96.915.159.979
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	161.529.488.758	161.529.488.758	175.954.960.301	175.954.960.301
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	136.918.470.605	136.918.470.605	137.291.469.323	137.291.469.323
Các đối tượng khác	317.125.805.944	317.125.805.944	187.828.440.290	187.828.440.290
Tổng	691.346.710.946	691.346.710.946	597.990.029.893	597.990.029.893

5.14 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	-	27.863.645.225
Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường	750.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	20.761.761.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	6.979.000.000	1.461.700.000
Các đối tượng khác	8.087.862.030	2.505.116.073
Tổng	36.578.623.530	33.330.461.298

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	Phải nộp	48.971.832.575	247.417.676.635	225.180.575.475
Thuế giá trị gia tăng	18.510.549.376	187.720.779.647	178.207.904.788	28.023.424.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.755.986.907	48.267.822.523	35.854.970.644	41.168.838.786
- Phát sinh trong năm	28.755.986.907	48.177.328.477	35.764.476.598	41.168.838.786
- Phạt chậm nộp thuế	-	90.494.046	90.494.046	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.705.296.292	9.903.855.274	9.592.480.852	2.016.670.714
Thuế nhà thầu	-	756.130.131	756.130.131	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	769.089.060	769.089.060	-
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Phải thu	32.805.337	264.240.960	231.435.623	-
Thuế XNK	32.805.337	264.240.960	231.435.623	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	304.330.555.903	281.746.677.617
Trích trước chi phí các công trình	304.330.555.903	281.746.677.617
Tổng	304.330.555.903	281.746.677.617

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	282.680.444.244	170.220.312.311
Kinh phí công đoàn	356.449.022	27.744.449
Bảo hiểm y tế	-	5.411.703
Phải trả, phải nộp khác	282.323.995.222	170.187.156.159
<i>Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON</i>	<i>84.000.000.000</i>	<i>155.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding</i>	<i>37.095.000.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON</i>	<i>142.500.000.000</i>	<i>11.500.000.000</i>
<i>Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>17.728.995.222</i>	<i>2.187.156.159</i>
Dài hạn	-	-
Tổng	282.680.444.244	170.220.312.311

C
T
I
E
M
A
I
S
H

NG TY CỔ PHẦN FECON

báo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

JIẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

ay	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
ngắn hạn	451.143.347.607	451.143.347.607	1.046.938.298.577	1.059.880.155.206	464.085.204.236	464.085.204.236
ân hàng TMCP Đầu tư và t triển Việt Nam - CN Đông Đô	148.407.724.927	148.407.724.927	304.265.499.970	389.477.907.843	233.620.132.800	233.620.132.800
ân Hàng Thương Mại Cổ Phần n Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1	150.207.657.325	150.207.657.325	348.216.789.473	333.772.110.253	135.762.978.105	135.762.978.105
ân hàng TMCP Công thương Nam - CN Thăng Long	27.155.741.326	27.155.741.326	187.447.227.605	211.956.743.508	51.665.257.229	51.665.257.229
ân hàng TMCP phát triển Thành phố Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	64.010.727.560	64.010.727.560	103.085.967.650	63.870.452.553	24.795.212.463	24.795.212.463
ân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	13.247.403.840	13.247.403.840	52.335.974.393	57.330.194.192	18.241.623.639	18.241.623.639
ân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	45.504.598.029	45.504.598.029	48.977.344.886	3.472.746.857	-	-
ân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nam - Chi nhánh Láng Hạ	2.609.494.600	2.609.494.600	2.609.494.600	-	-	-
dài hạn	210.124.761.278	210.124.761.278	89.735.481.481	81.072.327.786	201.461.607.583	201.461.607.583
n Hàng Thương Mại Cổ phần n Đội - CN Sở Giao Dịch 1	91.645.161.278	91.645.161.278	72.679.881.481	17.081.727.786	36.047.007.583	36.047.007.583
n hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí h - Chi nhánh Hà Nội	13.752.000.000	13.752.000.000	15.126.000.000	1.374.000.000	-	-
WA LEASING ,LTD	5.577.600.000	5.577.600.000	9.600.000	2.616.600.000	8.184.600.000	8.184.600.000
n hàng thương mại cổ phần c Tế Việt Nam	-	-	1.920.000.000	60.000.000.000	58.080.000.000	58.080.000.000
g ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP ại thương Việt Nam	99.150.000.000	99.150.000.000	-	-	99.150.000.000	99.150.000.000

NG TY CỔ PHẦN FECON

cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
tế tài chính	55.672.031.801	55.672.031.801	24.113.568.000	53.995.150.946	85.553.614.747	85.553.614.747	
g ty TNHH MTV Cho thuê tài chính TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.003.860.701	15.003.860.701	2.113.568.000	8.327.070.314	21.217.363.015	21.217.363.015	
g ty cho thuê tài chính TNHH MTV - in hàng TMCP công thương Việt Nam	18.394.000.000	18.394.000.000	-	18.420.000.000	36.814.000.000	36.814.000.000	
g ty TNHH Cho thuê Tài chính ic tế Việt Nam	22.274.171.100	22.274.171.100	22.000.000.000	27.248.080.632	27.522.251.732	27.522.251.732	
g	716.940.140.686	716.940.140.686	1.160.787.348.058	1.194.947.633.938	751.100.426.566	751.100.426.566	

ợ thuế tài chính

	Năm 2018		Năm 2017		Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế			
g ty Cho thuê tài chính Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	9.869.843.713	1.542.773.399	19.340.172.628	2.827.690.991	8.327.070.314	16.512.481.637	
g ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP g thương Việt Nam	22.126.087.011	3.706.087.011	23.397.208.936	4.977.208.936	18.420.000.000	18.420.000.000	
g ty TNHH Cho thuê tài chính ic tế Việt Nam	27.805.740.925	557.660.293	4.869.072.757	1.188.294.875	27.248.080.632	3.680.777.882	
g	59.801.671.649	5.806.520.703	47.606.454.321	8.993.194.802	53.995.150.946	38.613.259.519	

AN 2/2017

JIỆT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIỀNG (TIẾP THEO)

3 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/132625/HỆTDHM ngày 28/07/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô. Hạn mức cấp tín
; : 900.000.000.000 VND.

o vay ngắn hạn : 400.000.000.000 VND

o lãnh : 500.000.000.000 VND

đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất : được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng
iê. Biện pháp bảo đảm : các Hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ được giao kết trước , cùng hoặc sau ngày 28/07/2017 mà điều khoản về Phạm vi bảo đảm
các Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/132625/HỆTDHM ngày 30/06/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô. Hạn mức cấp tín
; : 650.000.000.000 VND.

o vay ngắn hạn : 300.00.000.000 VND

o lãnh : 350.000.000.000 VND

đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức : đến hết ngày 30/06/2017. Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng
iê theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm : Thế chấp máy móc thiết bị, quyền thuê văn phòng và các tài sản khác cam kết đáp ứng
tài sản bảo đảm theo quy định của BIDV tại mọi thời điểm.

Hợp đồng tín dụng số 001/2014/HỆTD-HM/PVB-CNTB với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình
mức:

Cho vay ngắn hạn: 50.000.000.000 VND

Bảo lãnh: 50.000.000.000 VND

đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh

suất: Biến đổi

i hạn cho vay: Tối đa 9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và được ghi cụ thể cho từng Khế ước nhận nợ
i pháp bảo đảm: Các khoản phải thu đã hình thành của bên được cấp tín dụng, trong đó ưu tiên nhận một trong các khoản phải thu đã hình thành của các công trình FECON thi
; trong ngành Dầu khí (như dự án Long Phú I, Nhiệt điện Thái Bình, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn...) và ký thỏa thuận quản lý nguồn thu đã hình thành này.

NG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

1) Trái phiếu chuyển đổi

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
i) phiếu				
rái phiếu phát hành				
rái hành theo mệnh giá	279.187.288.497		279.187.288.497	
rái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty Japan South East Asia Growth Fund L. p) (1)	279.187.288.497	6%	279.187.288.497	6%
rái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Đại thương Việt Nam) (2)		6%		3 năm
ủy MUTUAL FUND ELITE Vietnam Holding LTD		6%		3 năm
		6%		3 năm
g	<u><u>279.187.288.497</u></u>		<u><u>279.187.288.497</u></u>	

i) đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014.

ượng: 195.585 Trái phiếu; Mệnh giá: 1.000.000 VND/TP; Tổng mệnh giá: 195.585.000.000 VND; Lãi suất: 6,0%/năm; Thời hạn 3 năm.

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2015/HĐTP/VCBS-FCN giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/06/2015

ượng: 100.000 TP

h giá: 1000.000 VND/TP

g mệnh giá: 100.000.000.000 VND

i) đích sử dụng số tiền thu được: Đầu tư mua máy móc thiết bị; Đầu tư liên kết hợp tác với các đối tác cùng ngành; Góp vốn thành lập doanh nghiệp chuyên sâu về công nghệ; Bổ sung vốn lưu động.

suất: 6,0%/năm

i hạn: 3 năm



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

PHỤ LỤC 01: BẢNG CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

0 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn mua trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
đầu tại 01/01/2017	477.228.540.000	53.938.983.821	113.199.476.401	67.947.587.537	123.134.661.489	835.449.249.248
g vốn	66.300.620.000	66.799.380.000	-	-	-	133.100.000.000
trong năm trước	-	-	-	-	128.822.251.170	128.822.251.170
n trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(10.253.015.699)	(10.253.015.699)
1 2017	-	-	-	-	(63.610.121.105)	-
h lập các quỹ	-	-	63.610.121.105	-	(49.499.422.000)	(49.499.422.000)
a trả cổ tức	-	-	-	-	(202.680.000)	(202.680.000)
chuyển gia	-	-	-	(19.634.876.034)	(2.890.236.855)	(22.525.112.889)
tạo năm 2015	-	-	-	-	-	-
m khác	-	-	-	-	-	-
đầu tại 31/12/2017	543.529.160.000	120.738.363.821	176.809.597.506	48.312.711.503	125.501.437.000	1.014.891.269.830
đầu tại 01/01/2018	543.529.160.000	120.738.363.821	176.809.597.506	48.312.711.503	125.501.437.000	1.014.891.269.830
g vốn	355.000.000.000	164.999.505.574	-	-	-	519.999.505.574
trong năm	-	-	-	-	204.569.120.827	204.569.120.827
h lập các quỹ	-	-	20.611.560.187	-	(20.611.560.187)	-
h quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(2.629.209.418)	(2.629.209.418)
c lợi năm 2017	44.916.460.000	-	-	-	(44.916.460.000)	-
a trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(44.936.456.000)	(44.936.456.000)
a trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(2.480.000.000)	(2.480.000.000)
lao HĐQT thành viên	-	-	-	-	(1.676.689.265)	(1.676.689.265)
ng chuyên trách	-	-	-	-	(179.902.595)	(179.902.595)
h thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	-
h năm 2017	-	-	-	-	-	-
g/giam khác	-	-	-	-	-	-
đầu tại 31/12/2018	943.445.620.000	285.737.869.395	197.421.157.693	48.312.711.503	212.640.280.362	1.687.557.638.953

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	543.529.160.000	477.228.540.000
Vốn góp tăng trong năm	399.916.460.000	66.300.620.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	943.445.620.000	543.529.160.000
Cổ tức	89.852.916.000	49.499.422.000
Trích lập quỹ	23.240.769.605	73.863.136.804

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	94.344.562	54.352.916
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	94.344.562	54.352.916
Cổ phiếu phổ thông	94.344.562	54.352.916
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	94.344.562	54.352.916
Cổ phiếu phổ thông	94.344.562	54.352.916
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.21 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	143.978.420.163	106.333.330.767
Doanh thu xây lắp	1.692.303.172.108	1.405.991.670.960
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.574.340.245	22.781.887.662
Tổng	1.838.855.932.516	1.535.106.889.389

5.22 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng	141.168.264.516	104.644.434.826
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.359.050.818.861	1.146.587.782.843
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.676.008.165	18.158.425.355
Tổng	1.501.895.091.542	1.269.390.643.024

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.553.220.516	1.594.557.229
Doanh thu bán các khoản đầu tư và doanh thu tài chính khác	321.613.388.942	135.056.100.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.688.885.000	15.955.165.557
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.040.174.713	1.617.911.407
Tổng	341.895.669.171	154.223.734.193

5.24 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	90.261.145.118	88.781.351.975
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư tài chính	258.231.186.493	99.275.266.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.885.464.842	1.534.006.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.123.410.437	2.911.584.087
Chi phí tài chính khác	298.611.110	
Tổng	356.799.818.000	192.502.209.470

5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí bán hàng	6.806.072.908	5.734.610.511
Chi phí nhân viên	6.383.535.984	5.128.054.588
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	44.039.033	18.980.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.497.891	587.575.698
Chi phí quản lý	73.026.314.900	66.122.371.635
Chi phí nhân viên quản lý	39.910.529.781	35.747.858.481
Chi phí vật liệu quản lý	1.095.248.498	880.119.728
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.330.915.326	2.464.339.948
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.095.023.967	2.114.947.711
Thuế phí và lệ phí	2.312.116.695	3.332.277.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.953.269.395	12.393.735.514
Chi phí bằng tiền khác	8.329.211.238	9.189.092.462
Tổng	79.832.387.808	71.856.982.146

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.26 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản, vật tư	28.062.382.748	1.364.324.593
Thu từ hội nghị Geotech	-	272.939.137
Thu bảo hiểm, bảo lãnh	-	1.749.729.242
Thu nhập khác	2.096.160.220	302.506.882
Tổng	30.158.542.968	3.689.499.854
Chi phí khác		
Giá trị của các tài sản thanh lý	16.550.700.699	30.084.902
Phạt vi phạm hợp đồng	1.151.212.508	
Phạt chậm nộp thuế, Hành chính	776.689.283	208.034.214
Chi phí khác	1.157.795.511	1.438.987.557
Chi từ hội nghị Geotech		-
Tổng	19.636.398.001	1.677.106.673
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	10.522.144.967	2.012.393.181

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên , thu nhập chịu thuế năm hiện hành	48.177.328.477	28.770.930.953
Tổng	48.177.328.477	28.770.930.953

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.458.904.431.957	1.219.095.604.256
Chi phí nhân công	158.757.460.833	138.481.237.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.262.817.580	48.509.938.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.382.001.353	276.853.060.464
Chi phí khác bằng tiền	115.755.810.833	45.279.938.054
Tổng	2.075.062.522.556	1.728.219.778.385

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	-	6.688.000
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Công ty con	361.140.000	
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	14.036.338.933	5.704.071.892
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.672.960.230	1.120.319.729
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	547.693.333	458.300.000
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty con	-	109.804.995
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	1.430.045.760	-
Phải thu cho vay			
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	3.549.500.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	5.345.000.000	-
Người mua ứng tiền trước			
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	-	27.863.645.225
Phải trả người bán			
Viện nền móng và công trình ngầm		-	11.392.117.200
Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	75.772.945.639	96.915.159.979
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	-	226.746.000
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	161.529.488.758	175.954.960.301
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	26.266.809.593	1.754.487.718
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	2.921.347.436	2.709.971.013
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	136.918.470.605	137.291.469.323
Công ty TNHH một thành viên Thi công đường bộ FCI	Công ty con	125.891.977	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	770.000.000	
Trả trước cho người bán			
Viện nền móng và công trình ngầm		-	847.402.302
Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con		-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	222.043.304	100.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	-	16.573.416.026
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon	Công ty đầu tư khác	2.885.916.000	24.472.477.816
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	-	962.723.285
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	2.500.000.000	
Phải trả, phải nộp khác			
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	142.500.000.000	11.500.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	84.000.000.000	155.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các giao dịch bán hàng			
Viện nền móng và công trình ngầm		-	2.058.212.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	7.658.424.583	8.064.852.900
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	141.415.484.647	105.567.377.305
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	4.318.252.116	374.001.341
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	949.953.276	911.535.911
Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	363.483.635	-
Các giao dịch mua hàng			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	-	17.593.743.221
Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	-	1.358.102.400
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	-	11.318.645.453
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	532.028.093.803	498.778.587.481
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	64.518.931.154	2.076.844.424
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	1.274.636.103	18.139.654.578
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	10.389.929.982	28.853.610.163
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	700.000.000	-
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	613.636.364	-
Lãi vay			
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	2.061.944.444	594.466.668
Viện nền móng và Công trình ngầm		-	98.301.385
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	2.970.201.111	1.133.169.444
Lãi cho vay			
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	341.988.533	-
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	132.699.917	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sự kiện phát sinh thứ nhất: Sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán 31/12/2018, Công ty có thành lập Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1 (Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 98,889% vốn điều lệ, Vốn điều lệ 18 tỷ), Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON (Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,889% vốn điều lệ, Vốn điều lệ 18 tỷ); Công ty TNHH Xây dựng FECON Trung Chinh Myanmar (Công ty Cổ phần FECON sở hữu 100% vốn điều lệ, Vốn điều lệ 9,3 tỷ tương đương 400.000 USD).

Sự kiện phát sinh thứ hai: Ngày 14/3/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FECON Nghị quyết thông qua phương án phát hành trái phiếu của Công ty Cổ phần FECON: Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo; Phương thức phát hành trái phiếu: Phát hành riêng lẻ thông qua Đại lý phát hành; Khối lượng phát hành: Tối đa 100 tỷ; Mệnh giá 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Kỳ hạn 24 tháng; Tài sản đảm bảo: 3.000.000 cổ phiếu niêm yết Công ty Cổ phần FECON, 4.100.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON; Lãi suất: Lãi suất tiền gửi bằng đồng VND đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các Ngân hàng Vietcombank; BIDV, Agribank + biên độ 3,5%/năm.

Sự kiện phát sinh thứ ba: Ngày 12/3/2019, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần FECON nghị quyết thông qua Phương án tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6, số vốn góp tăng thêm là 76,5 tỷ, sau khi góp vốn tỷ lệ sở hữu chiếm 30% vốn điều lệ.

6.3 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh